

CHỦ TỊCH NƯỚC

LỆNH của Chủ tịch nước số **07-L/CTN** ngày **24/08/1998** công bố **Pháp lệnh về ký kết và thực hiện Điều ước quốc tế.**

**CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Điều 78 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 51 của Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ:

Pháp lệnh về ký kết và thực hiện Điều ước quốc tế

Đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa X, thông qua ngày 20 tháng 8 năm 1998./.

Chủ tịch
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

TRẦN ĐỨC LƯƠNG

PHÁP LỆNH về ký kết và thực hiện
Điều ước quốc tế

(số 07/1998/PL-UBTVQH10 ngày 20/08/1998)

Để tăng cường tình hữu nghị và quan hệ hợp

tác giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nước và các dân tộc trên thế giới, góp phần vào sự nghiệp hòa bình và hợp tác quốc tế, thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

Để bảo đảm việc thi hành nghiêm chỉnh các cam kết quốc tế và tăng cường quản lý nhà nước về điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một bên ký kết;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 2 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 1998;

Pháp lệnh này quy định về việc nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng.

1. Pháp lệnh này áp dụng đối với việc đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập, công bố, lưu chiếu, thực hiện, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ hiệu lực và bãi bỏ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một bên ký kết.

2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết điều ước quốc tế với các danh nghĩa sau đây:

a) Nhà nước;

b) Chính phủ;

c) Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

d) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (dưới đây gọi chung là Bộ, ngành).

Điều 2. Giải thích từ ngữ.

Trong Pháp lệnh này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một bên ký kết”, dưới đây gọi là điều ước quốc tế, là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và một hoặc nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác của pháp luật quốc tế, không phụ thuộc vào tên gọi như hiệp ước, công ước, định ước, hiệp định, nghị định thư, công hàm trao đổi và danh nghĩa ký kết quy định tại khoản 2 Điều 1 của Pháp lệnh này.

2. “Giấy ủy quyền” là văn kiện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định người đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện một hay nhiều hành vi pháp lý liên quan đến việc ký kết điều ước quốc tế.

3. “Ký kết” là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện những hành vi pháp lý từ đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập đến khi điều ước quốc tế có hiệu lực.

4. “Phê chuẩn” là hành vi pháp lý do Quốc hội hoặc Chủ tịch nước thực hiện, chấp nhận hiệu lực của điều ước quốc tế đã ký đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

5. “Phê duyệt” là hành vi pháp lý do Chính phủ thực hiện, chấp nhận hiệu lực của điều ước quốc tế đã ký đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

6. “Gia nhập” là hành vi pháp lý do Quốc hội, Chủ tịch nước hoặc Chính phủ thực hiện, chấp nhận hiệu lực của điều ước quốc tế nhiều bên đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

7. “Bảo lưu” là tuyên bố đơn phương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đưa ra khi ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên, nhằm loại trừ hay thay đổi hệ quả pháp lý của một hoặc một số quy định trong điều ước quốc tế khi áp dụng đối với Việt Nam.

8. “Đình chỉ hiệu lực” là tuyên bố của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về tạm

ngừng thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế đã ký kết.

9. “Bãi bỏ” là tuyên bố của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về từ bỏ hiệu lực của điều ước quốc tế đã ký kết.

Điều 3. Nguyên tắc ký kết điều ước quốc tế.

1. Điều ước quốc tế được ký kết trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế và các quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Điều ước quốc tế được ký kết trong sự thống nhất về thứ bậc quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 4 của Pháp lệnh này. Điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa ở cấp thấp không được trái với điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa ở cấp cao hơn.

Điều 4. Phân loại điều ước quốc tế.

1. Tên gọi và danh nghĩa của điều ước quốc tế được các bên ký kết thỏa thuận xác định tùy thuộc vào tính chất, nội dung của văn bản.

2. Điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Nhà nước là điều ước:

a) Về hòa bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia;

b) Về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, về tương trợ tư pháp;

c) Về các tổ chức quốc tế phổ cập và tổ chức khu vực quan trọng;

d) Do các bên ký kết thỏa thuận.

3. Điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Chính phủ là điều ước:

a) Để thực hiện một điều ước quốc tế đã được ký kết với danh nghĩa Nhà nước;

b) Về các lĩnh vực không được quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Về các tổ chức quốc tế và tổ chức khu vực khác;

d) Do các bên ký kết thỏa thuận, nhưng không trái với quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Điều ước quốc tế do Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký kết là điều ước về lĩnh vực hợp tác quốc tế thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

5. Điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Bộ, ngành là điều ước:

a) Để thực hiện một điều ước quốc tế đã được ký kết với danh nghĩa Nhà nước hoặc Chính phủ;

b) Về lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ, ngành, trừ trường hợp lĩnh vực đó được quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này.

Chương II

KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 5. Đề xuất đàm phán và ký điều ước quốc tế.

1. Việc đàm phán và ký điều ước quốc tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, ngành nào thì Bộ, ngành đó đề xuất và trình Chính phủ, sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành hữu quan.

2. Việc đàm phán và ký điều ước quốc tế về hòa bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ quốc gia và những điều ước quốc tế có nội dung quan trọng khác do Bộ Ngoại giao hoặc các Bộ, ngành chủ quản đề xuất và trình Chính phủ.

3. Trong quá trình đề xuất đàm phán và ký, nếu điều ước quốc tế có điều khoản trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm

pháp luật do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành, thì cơ quan đề xuất quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này phải lấy ý kiến của các Bộ, ngành hữu quan và ý kiến thẩm định bằng văn bản của Bộ Tư pháp. Văn bản thẩm định, ý kiến của các Bộ, ngành hữu quan và ý kiến của cơ quan đề xuất phải được trình Chính phủ xem xét và báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến. Ủy ban Thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội về ý kiến của mình tại kỳ họp gần nhất.

4. Văn bản đề xuất đàm phán và ký điều ước quốc tế phải bao gồm những nội dung sau đây:

a) Yêu cầu, mục đích của việc ký điều ước quốc tế và nội dung cơ bản của điều ước quốc tế về quyền, nghĩa vụ của Việt Nam;

b) Đánh giá tác động chính trị, kinh tế, xã hội, tài chính và những tác động khác;

c) Đánh giá việc tuân thủ các quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật;

d) Ý kiến của Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành hữu quan;

đ) Tên gọi và danh nghĩa ký điều ước quốc tế, người đại diện, ngôn ngữ, hiệu lực, kể cả hiệu lực tạm thời và thời hạn của điều ước quốc tế;

e) Những vấn đề cần xin ý kiến.

Dự thảo điều ước quốc tế phải được gửi kèm theo văn bản đề xuất đàm phán và ký điều ước quốc tế.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định việc đàm phán và ký điều ước quốc tế.

1. Chủ tịch nước quyết định việc đàm phán và ký điều ước quốc tế với danh nghĩa Nhà nước.

2. Chính phủ quyết định việc đàm phán và ký điều ước quốc tế với danh nghĩa Chính phủ.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân

tối cao đàm phán và ký điều ước quốc tế, sau khi có ý kiến của Chính phủ.

4. Thủ trưởng Bộ, ngành quyết định việc đàm phán và ký điều ước quốc tế với danh nghĩa Bộ, ngành sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề xuất đàm phán và ký điều ước quốc tế, cơ quan có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này ra quyết định về việc cho phép hoặc không cho phép đàm phán và ký điều ước quốc tế.

6. Quyết định đàm phán và ký điều ước quốc tế bao gồm những nội dung sau đây:

- a) Tên gọi điều ước quốc tế và danh nghĩa ký;
- b) Người đại diện và thẩm quyền của người đại diện trong việc đàm phán và ký;
- c) Ngôn ngữ và hiệu lực, kể cả hiệu lực tạm thời, của điều ước quốc tế;
- d) Ý kiến về nội dung điều ước quốc tế và những vấn đề cần thiết khác.

Điều 7. Đàm phán và ký điều ước quốc tế không cần giấy ủy quyền.

1. Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao không cần giấy ủy quyền khi đàm phán và ký điều ước quốc tế.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thủ trưởng Bộ, ngành không cần giấy ủy quyền khi đàm phán và ký điều ước quốc tế với danh nghĩa Bộ, ngành mình.

3. Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao hoặc phái đoàn đại diện thường trực của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bên cạnh các tổ chức quốc tế không cần giấy ủy quyền khi đàm phán với nước sở tại hoặc với tổ chức quốc tế hữu quan về văn bản điều ước quốc tế, nhưng

khi ký điều ước quốc tế phải có giấy ủy quyền theo quy định tại Điều 8 của Pháp lệnh này.

Điều 8. Ủy quyền đàm phán và ký điều ước quốc tế.

1. Trưởng đoàn đàm phán và ký điều ước quốc tế với danh nghĩa Nhà nước phải được Chủ tịch nước ủy quyền.

2. Trưởng đoàn đàm phán và ký điều ước quốc tế với danh nghĩa Chính phủ phải được Chính phủ ủy quyền.

3. Trưởng đoàn đàm phán và ký điều ước quốc tế với danh nghĩa Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ủy quyền.

4. Trưởng đoàn đàm phán và ký điều ước quốc tế với danh nghĩa Bộ, ngành phải được thủ trưởng Bộ, ngành ủy quyền.

5. Sau khi có quyết định cho phép đàm phán và ký điều ước quốc tế và đề nghị bằng văn bản của cơ quan đề xuất ký kết điều ước quốc tế, Bộ Ngoại giao làm giấy ủy quyền của Chủ tịch nước và của Thủ tướng Chính phủ; làm thủ tục xác nhận ủy quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và thủ trưởng Bộ, ngành.

Điều 9. Đề nghị phê chuẩn hoặc phê duyệt.

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ký điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất ký kết phải báo cáo Chính phủ về nội dung điều ước quốc tế và đề nghị việc phê chuẩn hoặc phê duyệt theo quy định của điều ước quốc tế và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Văn bản đề nghị phê chuẩn hoặc phê duyệt phải bao gồm những nội dung sau đây:

a) Đánh giá tác động về các mặt của điều ước quốc tế đối với Việt Nam;

0665715
www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: 04-3646-3645 6684

b) Những kiến nghị cần thiết về việc phê chuẩn hoặc phê duyệt;

c) Ý kiến của các Bộ, ngành hữu quan trong trường hợp cần thiết;

d) Nội dung bảo lưu (nếu có).

Văn bản điều ước quốc tế đã ký phải được gửi kèm theo văn bản đề nghị phê chuẩn hoặc phê duyệt.

Điều 10. Phê chuẩn điều ước quốc tế.

1. Điều ước quốc tế phải được phê chuẩn là các điều ước:

a) Được quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều 4 của Pháp lệnh này;

b) Có điều khoản trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước;

c) Liên quan đến ngân sách nhà nước theo đề nghị phê chuẩn của Chính phủ;

d) Có điều khoản quy định phê chuẩn.

2. Chủ tịch nước quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế, trừ trường hợp cần trình Quốc hội quyết định.

3. Cơ quan đề xuất ký kết điều ước quốc tế phối hợp với Bộ Ngoại giao đề nghị Chính phủ trình Chủ tịch nước phê chuẩn điều ước quốc tế. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị phê chuẩn, Chủ tịch nước cho ý kiến bằng văn bản về việc phê chuẩn điều ước quốc tế.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có quyết định phê chuẩn, Bộ Ngoại giao tiến hành thủ tục đối ngoại về phê chuẩn điều ước quốc tế và thông báo cho các cơ quan hữu quan về hiệu lực của điều ước.

Điều 11. Phê duyệt điều ước quốc tế.

1. Điều ước quốc tế được ký với danh nghĩa

Chính phủ hoặc danh nghĩa Bộ, ngành phải được phê duyệt là điều ước:

a) Có điều khoản quy định phê duyệt;

b) Có điều khoản trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ.

2. Việc phê duyệt điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

3. Việc phê duyệt điều ước quốc tế do cơ quan đề xuất ký kết phối hợp với Bộ Ngoại giao trình Chính phủ quyết định. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị phê duyệt, Chính phủ cho ý kiến bằng văn bản về việc phê duyệt điều ước quốc tế.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có quyết định phê duyệt, Bộ Ngoại giao tiến hành thủ tục đối ngoại về phê duyệt điều ước quốc tế và thông báo cho các cơ quan hữu quan về hiệu lực của điều ước.

Điều 12. Gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên.

1. Điều ước quốc tế nhiều bên liên quan đến lĩnh vực thuộc Bộ, ngành nào chủ quản thì Bộ, ngành đó đề xuất việc gia nhập theo thủ tục quy định tại Điều 5 của Pháp lệnh này.

2. Chủ tịch nước quyết định việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên với danh nghĩa Nhà nước, điều ước quốc tế nhiều bên có điều khoản trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội hay Ủy ban Thường vụ Quốc hội và những điều ước quốc tế nhiều bên có quy định phê chuẩn, trừ trường hợp cần trình Quốc hội quyết định.

Chính phủ quyết định việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên khác.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề xuất gia nhập, Chủ tịch nước hoặc Chính phủ cho ý kiến bằng văn bản về việc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên.

4. Văn bản đề xuất gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên phải bao gồm những nội dung quy định tại khoản 4 Điều 5 của Pháp lệnh này kèm theo những tài liệu sau đây:

a) Văn bản chính thức điều ước quốc tế và bản dịch tiếng Việt;

b) Các văn bản liên quan đến điều ước quốc tế bao gồm: danh sách các bên gia nhập điều ước quốc tế; văn bản bổ sung hoặc sửa đổi (nếu có); bảo lưu, tuyên bố; thủ tục pháp lý cần thiết.

5. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có quyết định gia nhập, Bộ Ngoại giao tiến hành thủ tục đối ngoại gia nhập điều ước quốc tế và thông báo cho các Bộ, ngành hữu quan về hiệu lực của điều ước.

Điều 13. Ngôn ngữ điều ước quốc tế.

1. Điều ước quốc tế hai bên phải có văn bản bằng tiếng Việt, trừ trường hợp có sự thỏa thuận khác giữa các bên ký kết. Văn bản tiếng Việt phải được Bộ Ngoại giao cho ý kiến trước khi trình Chính phủ.

2. Đối với điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài, khi đề xuất ký hoặc gia nhập và trước khi sao lục, cơ quan đề xuất ký kết có trách nhiệm dịch điều ước đó ra tiếng Việt và trao đổi với Bộ Ngoại giao để đối chiếu với ngôn ngữ được ký của điều ước.

Điều 14. Hình thức văn bản điều ước quốc tế.

Văn bản điều ước quốc tế ký với danh nghĩa Nhà nước, danh nghĩa Chính phủ đều phải được gắn xi để đóng dấu nổi của Bộ Ngoại giao, nếu ký ở trong nước hoặc của cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam, nếu ký ở nước ngoài, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa các bên ký kết.

Điều 15. Bảo lưu đối với điều ước quốc tế.

1. Đối với điều ước quốc tế nhiều bên có điều khoản cần phải bảo lưu thì khi trình cơ quan nhà

nước có thẩm quyền quyết định việc ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập, cơ quan đề xuất ký kết phải nêu rõ yêu cầu và nội dung bảo lưu.

2. Nội dung bảo lưu phải được soạn thảo thành văn bản trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập, sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành hữu quan.

3. Nội dung bảo lưu phải được nêu rõ trong văn kiện gia nhập hoặc khẳng định lại trong văn kiện phê chuẩn hoặc phê duyệt.

Điều 16. Rút bảo lưu đối với điều ước quốc tế.

1. Khi có đề nghị rút bảo lưu, cơ quan đề xuất ký kết có trách nhiệm nghiên cứu, đề nghị việc rút bảo lưu với cơ quan nhà nước đã quyết định việc ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành hữu quan.

2. Văn bản đề nghị rút bảo lưu phải bao gồm những nội dung sau đây:

a) Nội dung bảo lưu đề nghị rút;

b) Cơ sở pháp lý và yêu cầu của việc rút bảo lưu;

c) Ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành hữu quan.

Văn bản điều ước quốc tế phải được gửi kèm theo văn bản đề nghị rút bảo lưu.

3. Cơ quan nhà nước đã quyết định việc ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế xem xét, quyết định việc rút bảo lưu trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị rút bảo lưu.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có quyết định về rút bảo lưu, Bộ Ngoại giao tiến hành thủ tục đối ngoại về rút bảo lưu và thông báo cho các cơ quan hữu quan về hiệu lực của việc rút bảo lưu đó.

Điều 17. Hiệu lực của điều ước quốc tế.

Điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo quy định của chính điều ước quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận khác giữa các bên ký kết, kể cả quy định về hiệu lực tạm thời.

Chương III

CÔNG BỐ, LƯU CHIẾU ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 18. Lưu trữ điều ước quốc tế.

1. Bộ Ngoại giao quản lý, lưu trữ bản gốc điều ước quốc tế hai bên hoặc văn bản chính thức điều ước quốc tế nhiều bên mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết, các văn kiện phê chuẩn, phê duyệt và các văn kiện khác có liên quan.

2. Cơ quan đề xuất ký kết phải chuyển cho Bộ Ngoại giao bản gốc điều ước quốc tế hai bên và văn bản chính thức điều ước quốc tế nhiều bên trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ký hoặc gia nhập.

Điều 19. Sao lục điều ước quốc tế.

Ngay sau khi điều ước quốc tế có hiệu lực, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm sao lục điều ước quốc tế gửi Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ và các Bộ, ngành hữu quan.

Điều 20. Công bố điều ước quốc tế.

1. Điều ước quốc tế được công bố trừ khi có thỏa thuận khác giữa các bên ký kết hoặc có quyết định khác của Chủ tịch nước hoặc Chính phủ.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có hiệu lực, điều ước quốc tế quy định tại khoản 1 Điều này được đăng trong Công báo của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Niên giám các điều ước quốc tế do Bộ Ngoại giao biên soạn và ấn hành.

Điều 21. Đăng ký điều ước quốc tế.

Bộ Ngoại giao tiến hành việc đăng ký tại Ban thư ký Liên hợp quốc hoặc tại các tổ chức quốc tế khác điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một bên ký kết.

Điều 22. Lưu chiếu điều ước quốc tế.

Bộ Ngoại giao giúp Chính phủ thực hiện chức năng lưu chiếu điều ước quốc tế nhiều bên trong trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia lưu chiếu.

Chương IV

THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 23. Tuân thủ điều ước quốc tế.

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nghiêm chỉnh tuân thủ điều ước quốc tế mà mình đã ký kết, đồng thời đòi hỏi các bên ký kết khác cũng nghiêm chỉnh tuân thủ điều ước quốc tế đã được ký kết với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 24. Bảo đảm việc thực hiện điều ước quốc tế.

1. Cơ quan đề xuất ký kết phải trình Chính phủ kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế đã được ký kết, trong đó nêu rõ tiến trình thực hiện, các biện pháp tổ chức, quản lý, tài chính và những đề nghị khác để bảo đảm việc thực hiện điều ước quốc tế.

Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thực hiện các điều ước quốc tế đã được ký kết.

2. Các Bộ, ngành hữu quan trong phạm vi, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết.

3. Trong trường hợp điều ước quốc tế bị vi phạm thì cơ quan đề xuất ký kết hoặc cơ quan nhà nước hữu quan phối hợp với Bộ Ngoại giao kiến nghị Chính phủ những biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4. Hàng năm và khi có yêu cầu, cơ quan đề xuất ký kết, cơ quan nhà nước hữu quan có văn bản báo cáo Chính phủ, Chủ tịch nước về việc thực hiện điều ước quốc tế đã được ký kết, đồng thời gửi Bộ Ngoại giao để theo dõi.

5. Trong trường hợp việc thực hiện điều ước quốc tế đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì cơ quan đề xuất ký kết, cơ quan nhà nước hữu quan có trách nhiệm tự mình hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật đó theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn điều ước quốc tế.

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc đàm phán và ký điều ước quốc tế quy định tại Điều 6 của Pháp lệnh này có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền quyết định của mình.

Cơ quan nhà nước đã phê chuẩn hoặc phê duyệt điều ước quốc tế có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn đối với điều ước quốc tế đã được phê chuẩn hoặc phê duyệt.

2. Khi có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn điều ước quốc tế, cơ quan đề xuất ký kết phải lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành hữu quan và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị việc sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn điều ước quốc tế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải quyết định bằng văn bản.

3. Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn điều ước quốc tế phải bao gồm những nội dung sau đây:

a) Mục đích, yêu cầu và hiệu quả của việc sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn điều ước quốc tế;

b) Cơ sở pháp lý của việc sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn điều ước quốc tế;

c) Ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và Bộ, ngành hữu quan;

d) Nội dung đề nghị sửa đổi.

Văn bản điều ước quốc tế phải được gửi kèm theo văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn điều ước quốc tế.

4. Sau khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan đề xuất ký kết phối hợp với Bộ Ngoại giao thực hiện các thủ tục sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn điều ước quốc tế và thông báo hiệu lực theo quy định của Pháp lệnh này.

Điều 26. Căn cứ đình chỉ hiệu lực và bãi bỏ điều ước quốc tế.

1. Điều ước quốc tế có thể bị đình chỉ hiệu lực hoặc bãi bỏ trong các trường hợp sau:

a) Theo quy định của chính điều ước đó;

b) Khi có sự vi phạm các nguyên tắc ký kết quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh này hoặc điều ước bị bên ký kết khác vi phạm nghiêm trọng.

2. Việc đình chỉ hiệu lực và bãi bỏ điều ước quốc tế được tiến hành phù hợp với các quy định của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, pháp luật và thực tiễn quốc tế.

Điều 27. Thẩm quyền quyết định việc đình chỉ hiệu lực và bãi bỏ điều ước quốc tế.

1. Quốc hội quyết định việc đình chỉ hiệu lực điều ước quốc tế do Quốc hội phê chuẩn hoặc quyết định gia nhập và bãi bỏ điều ước quốc tế theo đề nghị của Chủ tịch nước.

2. Chủ tịch nước quyết định việc đình chỉ hiệu lực của điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Nhà nước, điều ước quốc tế do Chủ tịch nước phê chuẩn hoặc quyết định gia nhập và điều ước quốc tế do Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký kết.

3. Chính phủ quyết định việc đình chỉ hiệu lực điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Chính phủ và điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Bộ, ngành.

Điều 28. Đề nghị về việc đình chỉ hoặc bãi bỏ hiệu lực điều ước quốc tế.

1. Cơ quan đề xuất ký kết đề nghị Chính phủ về việc đình chỉ hiệu lực hoặc bãi bỏ điều ước quốc tế, sau khi có ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành hữu quan. Sau khi nhận được đề nghị, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 27 của Pháp lệnh này phải có ý kiến bằng văn bản về việc đình chỉ hiệu lực hoặc bãi bỏ điều ước quốc tế đó.

2. Văn bản đề nghị về việc đình chỉ hiệu lực hoặc bãi bỏ điều ước quốc tế phải bao gồm những nội dung sau đây:

a) Lý do, cơ sở pháp lý của việc đình chỉ hiệu lực hoặc bãi bỏ điều ước quốc tế;

b) Ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và các cơ quan hữu quan;

c) Hệ quả pháp lý và các đề nghị có liên quan đến việc đình chỉ hiệu lực hoặc bãi bỏ điều ước quốc tế.

Văn bản điều ước quốc tế phải được gửi kèm

theo văn bản đề nghị về việc đình chỉ hiệu lực hoặc bãi bỏ điều ước quốc tế.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có quyết định của Quốc hội, Chủ tịch nước hoặc Chính phủ, Bộ Ngoại giao tiến hành thủ tục đối ngoại về việc đình chỉ hiệu lực hoặc bãi bỏ điều ước quốc tế và thông báo cho các cơ quan hữu quan.

Điều 29. Giải thích nội dung điều ước quốc tế.

1. Nội dung điều ước quốc tế được giải thích phù hợp với pháp luật quốc tế về giải thích điều ước quốc tế.

2. Trong khi thực hiện, nếu có sự hiểu khác nhau về nội dung của điều ước quốc tế, thì cơ quan đề xuất ký kết có trách nhiệm đề nghị việc giải thích điều ước quốc tế và trình Chính phủ quyết định, sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao.

3. Thẩm quyền giải thích điều ước quốc tế:

a) Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích điều ước quốc tế được Quốc hội phê chuẩn và điều ước quốc tế có điều khoản trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành;

b) Chính phủ giải thích điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Nhà nước và danh nghĩa Chính phủ;

c) Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao giải thích điều ước quốc tế do Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký kết;

d) Bộ, ngành giải thích điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Bộ, ngành.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải thích điều ước quốc tế quy định tại khoản 3 Điều này, Bộ Ngoại giao tiến hành thủ tục đối ngoại về giải thích điều ước quốc tế.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KÝ KẾT VÀ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 30. Nội dung quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.

Nội dung quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế bao gồm:

1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế;
2. Tổ chức và bảo đảm thực hiện điều ước quốc tế;
3. Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thi hành pháp luật về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế;
4. Thống kê nhà nước về điều ước quốc tế;
5. Tổ chức lưu trữ, lưu chiếu điều ước quốc tế;
6. Giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm các quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế;
7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan tới việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.

Điều 31. Cơ quan quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế trong phạm vi cả nước.
2. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.
3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Ngoại giao thực hiện việc quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.

Điều 32. Giám sát việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.

Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.

Điều 33. Xử lý vi phạm.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Pháp lệnh này sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Thỏa thuận quốc tế của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

Chính phủ ban hành quy định riêng về việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 35. Hiệu lực thi hành.

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày công bố và thay thế Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 17 tháng 10 năm 1989.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

T/M Ủy ban Thường vụ Quốc hội
Chủ tịch

NÔNG ĐỨC MẠNH